

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.

Tel : (84.4) 3824 1990 / 1

Fax: (84.4) 3825 3973

E-mail: aaschn@hn.vnn.vn

Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:

Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2

Quận Tân Bình - TP. HCM

Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776

Fax: (84.8) 3547 1838

VFDD tại Quảng Ninh:

Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ

TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Tel : (84.33) 3627571

Fax: (84.33) 3627572

E-mail: aascqn@aasc.com.vn



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 24 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BN-TCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ bảy ngày 08/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đồng, được chia thành 3.030.672 cổ phần. Cổ phiếu của công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SAF.

Trụ sở chính của Công ty tại 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------|
| Bà Phạm Thị Thu Hồng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tuấn Bao | Ủy viên |
| Ông Huỳnh Anh Minh | Ủy viên |
| Ông Trần Đăng Minh | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Thu Hồng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Bao | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Anh Minh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Võ Trường Hùng | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thanh Loan | Ủy viên |
| Ông Trần Hoàng Thao | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng



Số: 25./2011/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco*

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị**
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 11 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Thành

Chứng chỉ KTV số: 1312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|-------------|------------------|------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 85.784.010.227 | 76.006.836.483 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 19.941.222.020 | 31.513.063.621 |
| 111 1. Tiền | | 12.941.222.020 | 16.962.327.018 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 7.000.000.000 | 14.550.736.603 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 35.037.038.723 | 30.269.461.117 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | | 34.934.869.734 | 29.879.039.987 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | | 20.003.500 | 203.753.500 |
| 135 5. Các khoản phải thu khác | 4 | 82.165.489 | 186.667.630 |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 5 | 30.683.932.484 | 14.207.038.654 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 30.683.932.484 | 14.207.038.654 |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 121.817.000 | 17.273.091 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 6 | 121.817.000 | 17.273.091 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 20.175.051.983 | 16.093.881.532 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 20.173.391.983 | 16.093.341.532 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 20.086.553.583 | 16.093.341.532 |
| 222 - Nguyên giá | | 56.217.233.494 | 46.976.905.541 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (36.130.679.911) | (30.883.564.009) |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 86.838.400 | - |
| 250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 9 | 1.660.000 | 540.000 |
| 258 3. Đầu tư dài hạn khác | | 1.660.000 | 540.000 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 105.959.062.210 | 92.100.718.015 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 45.609.151.217 | 44.988.959.040 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 45.429.591.958 | 44.708.252.447 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 23.359.844.586 | 22.192.040.751 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 225.719.914 | 384.767.187 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10 | 1.810.565.988 | 2.364.240.594 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 15.912.029.655 | 14.350.685.276 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 11 | - | 400.000.000 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 12 | 2.920.590.619 | 4.190.239.894 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.200.841.196 | 826.278.745 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 179.559.259 | 280.706.593 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 13 | 179.559.259 | 179.559.259 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | - | 101.147.334 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 60.349.910.993 | 47.111.758.975 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 14 | 60.349.910.993 | 47.111.758.975 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 30.306.720.000 | 27.060.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 40.239.000 | 40.239.000 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 6.179.743.362 | 2.811.437.613 |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (50.590.950) | 122.657.038 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 6.591.290.090 | 7.115.857.262 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 1.890.121.029 | 1.299.332.284 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 15.392.388.462 | 8.662.235.778 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 105.959.062.210 | 92.100.718.015 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Thuyết minh | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|------------------------|-------------|-------------|------------|-------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | | - | 212.299.124 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | - | - |
| - Đô la Mỹ | USD | | 20.297,93 | 321.199,62 |

Người lập biểu



Phạm Thanh Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15 | 427.766.412.201 | 357.537.320.222 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 16 | 41.936.946 | 105.044.104 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 427.724.475.255 | 357.432.276.118 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 18 | 383.603.690.589 | 313.388.185.381 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 44.120.784.666 | 44.044.090.737 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 2.707.266.177 | 2.373.060.750 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | 490.633.772 | 904.821.128 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 17.557.452.904 | 20.390.156.559 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 12.154.024.092 | 9.997.182.768 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.625.940.075 | 15.124.991.032 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 21 | 1.542.890.501 | 1.683.262.716 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 22 | 105.261.340 | 325.320.443 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.437.629.161 | 1.357.942.273 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 18.063.569.236 | 16.482.933.305 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23.1 | 2.669.811.740 | 2.504.997.323 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 15.393.757.496 | 13.977.935.982 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 5.378 | 5.166 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Theo phương pháp trực tiếp

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 450.181.977.299 | 378.655.044.967 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (413.074.862.469) | (308.906.741.501) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (35.637.557.427) | (25.486.118.219) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (2.864.731.911) | (2.271.802.331) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 7.382.248.345 | 1.819.595.270 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.879.467.524) | (13.759.872.556) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.892.393.687) | 30.050.105.630 |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (8.885.103.348) | (4.124.574.247) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 425.909.090 | 29.872.878 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (1.120.000) | (160.000) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.689.956.238 | 901.744.384 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (6.770.358.020) | (3.193.116.985) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2.776.340.000) | (5.953.200.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (2.776.340.000) | (5.953.200.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (11.439.091.707) | 20.903.788.645 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 31.513.063.621 | 10.476.525.882 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (132.749.894) | 132.749.094 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 19.941.222.020 | 31.513.063.621 |

Người lập biểu



Phạm Thanh Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ bảy ngày 08/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đồng, được chia thành 3.030.672 cổ phần. Cổ phiếu của công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SAF.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Sản xuất bánh trắng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xỉ mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính chứng từ ghi sổ.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập sau xuất trước

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được lập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

23/12
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỤ TÀI CHÍNH KIỂM
KIỂM

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 14/04/2005, theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp thì công ty được miễn thuế TNDN 100% trong 2 năm (2005 và 2006) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009). Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2010 và 2011) theo Công văn 11924/TC-CST của Bộ Tài Chính cho các đơn vị tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.197.206.400 | 1.817.944.500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.744.015.620 | 15.144.382.518 |
| Các khoản tương đương tiền | 7.000.000.000 | 14.550.736.603 |
| | 19.941.222.020 | 31.513.063.621 |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 82.165.489 | 186.667.630 |
| <i>Phải thu tiền ủng hộ xây dựng nhà tình nghĩa</i> | - | 30.000.000 |
| <i>Phải thu tiền ký quỹ thuê mặt bằng của Công ty Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM</i> | 33.000.000 | 15.300.000 |
| <i>Lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng</i> | 48.488.889 | 136.728.380 |
| <i>Phải thu khác</i> | 676.600 | 4.639.250 |
| | 82.165.489 | 186.667.630 |

5 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.370.783.870 | 4.528.951.561 |
| Công cụ, dụng cụ | 180.093.138 | 111.600.293 |
| Thành phẩm | 17.184.559.877 | 5.312.637.825 |
| Hàng hóa | 7.948.495.599 | 4.253.848.975 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| | 30.683.932.484 | 14.207.038.654 |

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ | 93.647.000 | |
| Chi phí in hóa đơn phân bổ | 28.170.000 | |
| Tiền thuê nhà - CN Hà Nội | - | 17.273.091 |
| | 121.817.000 | 17.273.091 |

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 26.053.712.797 | 16.143.647.649 | 4.346.320.849 | 402.025.646 | 31.198.600 | 46.976.905.541 |
| Số tăng trong kỳ | 4.686.532.821 | 3.215.521.900 | 2.594.275.364 | 104.100.001 | - | 10.600.430.086 |
| - Mua trong kỳ | - | 3.215.521.900 | 2.594.275.364 | 104.100.001 | - | 5.913.897.265 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 4.686.532.821 | - | - | - | - | 4.686.532.821 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | (1.178.774.733) | (181.327.400) | - | (1.360.102.133) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.178.774.733) | (181.327.400) | - | (1.360.102.133) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 30.740.245.618 | 19.359.169.549 | 5.761.821.480 | 324.798.247 | 31.198.600 | 56.217.233.494 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.618.819.245 | 13.754.693.878 | 4.151.138.674 | 327.713.612 | 31.198.600 | 30.883.564.009 |
| Số tăng trong kỳ | 4.133.892.387 | 1.579.891.161 | 846.548.482 | 37.364.005 | - | 6.597.696.035 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.133.892.387 | 1.579.891.161 | 846.548.482 | 37.364.005 | - | 6.597.696.035 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | (1.169.252.733) | (181.327.400) | - | (1.350.580.133) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.169.252.733) | (181.327.400) | - | (1.350.580.133) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 16.752.711.632 | 15.334.585.039 | 3.828.434.423 | 183.750.217 | 31.198.600 | 36.130.679.911 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 13.434.893.552 | 2.388.953.771 | 195.182.175 | 74.312.034 | - | 16.093.341.532 |
| Tại ngày cuối kỳ | 13.987.533.986 | 4.024.584.510 | 1.933.387.057 | 141.048.030 | - | 20.086.553.583 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

18.327.652.352

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|-------------------------------------|-------------------|------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 86.838.400 | - |
| - Xưởng bánh trắng ở Tô Ký - bán về | 86.838.400 | |
| | <u>86.838.400</u> | <u>-</u> |

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.660.000 | 540.000 |
| Mua cổ phiếu NH CPTM Sài Gòn Công thương | 1.660.000 | 540.000 |
| | <u>1.660.000</u> | <u>540.000</u> |

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 641.403.119 | 1.179.723.568 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 833.332.589 | 1.028.252.760 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 335.470.280 | 74.232.600 |
| Các loại thuế khác | 360.000 | 82.031.666 |
| | <u>1.810.565.988</u> | <u>2.364.240.594</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả khác | - | 400.000.000 |
| Trích trước chi phí trưng bày quảng cáo, hỗ trợ vận chuyển | - | 400.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>400.000.000</u> |

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | - | 233.296.333 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.950.957 | - |
| Bảo hiểm y tế | - | 5.026.560 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.915.639.662 | 3.951.917.001 |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | - | 2.775.860.000 |
| <i>Phải trả tiền chiết khấu bán hàng</i> | 2.737.330.222 | 1.015.945.028 |
| <i>Phải trả tiền ký quỹ thuê kios</i> | 81.400.000 | 152.826.000 |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | 96.909.440 | 7.285.973 |
| | 2.920.590.619 | 4.190.239.894 |

13 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả tiền ký quỹ thuê mặt bằng | 179.559.259 | 179.559.259 |
| | 179.559.259 | 179.559.259 |

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 27.060.000.000 | 40.239.000 | 1.691.437.613 | - | 5.514.068.839 | 858.443.395 | 5.938.048.453 | 41.102.237.300 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | 2.721.788.423 | 440.888.889 | - | 3.626.770.879 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | 13.977.935.982 | 13.977.935.982 |
| Tăng khác | - | - | 1.120.000.000 | 122.657.038 | - | - | - | 1.242.657.038 |
| Giảm vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | (11.253.748.657) | (11.253.748.657) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1.120.000.000) | - | - | (1.584.093.567) |
| Số dư cuối kỳ trước | 27.060.000.000 | 40.239.000 | 2.811.437.613 | 122.657.038 | 7.115.857.262 | 1.299.332.284 | 8.662.235.778 | 47.111.758.975 |
| Tăng vốn trong kỳ này | 3.246.720.000 | - | - | - | - | - | - | 3.246.720.000 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | 15.393.757.496 | 15.393.757.496 |
| Tăng khác từ phân phối LN của năm 2009 | - | - | 3.368.305.749 | 36.414.252 | 2.843.738.577 | 590.788.745 | - | 6.839.247.323 |
| Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận 2009 | - | - | - | - | - | - | (8.663.604.812) | (8.663.604.812) |
| Giảm khác | - | - | - | (209.662.240) | (3.368.305.749) | - | - | (3.577.967.989) |
| Số dư cuối kỳ này | 30.306.720.000 | 40.239.000 | 6.179.743.362 | (50.590.950) | 6.591.290.090 | 1.890.121.029 | 15.392.388.462 | 60.349.910.993 |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2010 VND | Tỷ lệ % | 31/12/2009 VND | Tỷ lệ % |
|----------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| Vốn góp Tổng Công ty LT miền Nam | 15.544.810.000 | 51,29 | 13.879.300.000 | 51,29 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 14.761.910.000 | 48,71 | 13.180.700.000 | 48,71 |
| | 30.306.720.000 | 100,00 | 27.060.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 27.060.000.000 | 27.060.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 3.246.720.000 | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 30.306.720.000 | 27.060.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (3.246.720.000) | (541.200.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | | (5.412.000.000) |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 25% | 32% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.030.672 | 2.706.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.030.672 | 2.706.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.030.672 | 2.706.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.030.672 | 2.706.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.030.672 | 2.706.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu | | |

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 427.755.742.210 | 357.525.519.678 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.669.991 | 11.800.544 |
| Doanh thu khác | - | - |
| | 427.766.412.201 | 357.537.320.222 |

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 41.936.946 | 105.044.104 |
| | 41.936.946 | 105.044.104 |

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 427.713.805.264 | 357.420.475.574 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 10.669.991 | 11.800.544 |
| | 427.724.475.255 | 357.432.276.118 |

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 383.603.690.589 | 313.388.185.381 |
| | 383.603.690.589 | 313.388.185.381 |

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.602.393.347 | 1.038.425.264 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 47.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.104.872.830 | 1.334.587.986 |
| | 2.707.266.177 | 2.373.060.750 |

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 490.633.772 | 904.821.128 |
| | 490.633.772 | 904.821.128 |

21 . Thu nhập khác

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 316.818.181 | 29.872.878 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản di dời | 109.090.909 | - |
| Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng | 1.019.212.122 | 1.529.488.633 |
| Thu nhập khác | 97.769.289 | 123.901.205 |
| | 1.542.890.501 | 1.683.262.716 |

13-C7
TƯ VẤN
NHÀ KẾ T
KIỂM T
N KẾ T

22 . Chi phí khác

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản | 9.522.000 | 16.540.713 |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh và cho thuê kios | 1.000.000 | 57.861.540 |
| Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2005-2008 | - | 220.731.826 |
| Chi phí từ thanh lý tài sản di dời | 94.739.340 | - |
| Chi phí khác | - | 30.186.364 |
| | 105.261.340 | 325.320.443 |

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 18.063.569.236 | 16.482.933.305 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 54.320.000 | 185.700.337 |
| - <i>Thu lao hội đồng quản trị</i> | <i>48.000.000</i> | <i>48.000.000</i> |
| - <i>Các khoản chi phí không được trừ</i> | <i>6.320.000</i> | <i>137.700.337</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 18.117.889.236 | 16.668.633.642 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuế suất 25% | 4.529.472.309 | 4.588.576.529 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm khi Cổ phần hóa | - | (2.083.579.206) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% khi công ty niêm yết trên sàn chứng khoán | (2.264.736.155) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.669.811.740 | 2.504.997.323 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.028.252.760 | 795.057.768 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (2.864.731.911) | (2.271.802.331) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 833.332.589 | 1.028.252.760 |

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.393.757.496 | 13.977.935.982 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 15.393.757.496 | 13.977.935.982 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.862.554 | 2.706.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.378 | 5.166 |

25 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất VND | Thương mại VND | Khác VND | Tổng cộng các bộ phận VND | Loại trừ VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|---|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 193.464.977.397 | 234.290.764.813 | 10.669.991 | 427.766.412.201 | | 427.766.412.201 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | | | | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 193.464.977.397 | 234.290.764.813 | 10.669.991 | 427.766.412.201 | - | 427.766.412.201 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 10.600.430.086 | | | 10.600.430.086 | | 10.600.430.086 |
| Tài sản bộ phận | 84.976.710.396 | 8.016.817.844 | | 92.993.528.240 | | 92.993.528.240 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 2.365.103.884 | | 2.365.103.884 |
| Tổng tài sản | 95.577.140.482 | 8.016.817.844 | - | 105.959.062.210 | - | 105.959.062.210 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 40.019.618.524 | 2.220.256.810 | | 42.239.875.334 | | 42.239.875.334 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 3.369.275.883 | | 3.369.275.883 |
| Tổng nợ phải trả | 40.019.618.524 | 2.220.256.810 | - | 45.609.151.217 | - | 45.609.151.217 |

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

| | Xuất khẩu VND | Hà Nội VND | Tp. Hồ Chí Minh VND | Khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|---|------------------|---------------|------------------------|-------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 22.433.765.148 | 7.718.966.713 | 397.571.743.394 | | 427.724.475.255 |
| Tài sản bộ phận | | 1.912.199.375 | 104.046.862.835 | | 105.959.062.210 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | | 10.600.430.086 | | 10.600.430.086 |



26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2010</u> VND |
|--|--------------------|----------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | |
| - TCT Lương thực Miền Nam | Công ty mẹ | Bán hàng hóa 2.488.854 |
| - Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 4.501.998.708 |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 15.590.454 |
| - Công ty TNHH Bình Tây | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 119.745.205 |
| - Công ty CP XNK NSTP Cà Mau | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 27.181.931 |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 8.610.312 |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 46.092.176 |
| - Công ty CP TM Sài Gòn kho vận | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 27.222.656 |
| - Công ty CP LT Nam Trung Bộ | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 3.728.960 |

Mua nguyên vật liệu, hàng hóa

| | | |
|--|-------------------|-----------------------------------|
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Cùng Tổng Công ty | Mua gạo; bánh trắng 8.302.895.143 |
| - Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh | Cùng Tổng Công ty | Mua hàng hóa 124.545.455 |
| - Công ty Bột mì Bình Đông | Cùng Tổng Công ty | Mua bột mì 3.916.696.000 |
| - Công ty CP thực phẩm Biển xanh | Cùng Tổng Công ty | Mua nước 2.727.273 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2010</u> VND |
|--|--------------------|--------------------------|
| Phải thu | | |
| - Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh | Cùng Tổng Công ty | 751.181.128 |
| - Công ty CP XNK NSTP Cà Mau | Cùng Tổng Công ty | 10.367.403 |
| Phải trả | | |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Cùng Tổng Công ty | 3.223.065.000 |
| - Công ty Bột mì Bình Đông | Cùng Tổng Công ty | 2.893.523.600 |



27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán sau khi phân loại và trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

| | <u>Mã số</u> | <u>Phân loại lại</u> VND | <u>Đã trình bày trên</u> báo cáo năm trước VND |
|---------------------------------|--------------|-----------------------------|--|
| a) Bảng Cân đối kế toán | | | |
| - Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 | - | 826.185.178 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 826.278.745 | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 93.567 |

Người lập biểu

Phạm Thanh Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng